

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất do Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé quản lý, giao đất và cấp GCNQSD đất cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn - Bình Phước để thực hiện dự án đầu tư xây dựng “Khu dân cư Sài Gòn - Bình Phước tại xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước”.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 187/2004/NĐ-CP về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 17/2009/TT-BTNMT ngày 21/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 564/TTr-STNMT ngày 21/9/2010, Công văn số 899/STNMT-QHKH ngày 13/10/2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Thu hồi **673.084,2 m²** (Sáu trăm bảy mươi ba nghìn không trăm tám mươi bốn phẩy hai mét vuông) đất do Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé quản lý, giao đất cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn - Bình Phước để thực hiện dự án đầu tư xây dựng “Khu dân cư Sài Gòn - Bình Phước tại xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước”, trong đó:

- Giao đất không thu tiền sử dụng đất để xây dựng đường giao thông và trồng cây xanh (có biểu chi tiết kèm theo): **317.969,1 m²** (Công ty không được sử



dụng vào mục đích kinh doanh, chỉ được sử dụng chung cho mọi người trong và ngoài khu dân cư);

- Giao đất có thu tiền sử dụng đất để xây dựng nhà ở, chung cư, trung tâm thương mại, khu xử lý chất thải, trạm điện, nhà máy nước, trường học và trạm y tế: **355.115,1 m²** (có biểu chi tiết kèm theo);

2. Cấp GCNQSD đất cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn Bình Phước với diện tích **355.115,1 m²** (*Ba trăm năm mươi lăm nghìn một trăm mười lăm phẩy một mét vuông*) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng “Khu dân cư Sài Gòn – Bình Phước tại xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước”.

- Khu đất tọa lạc tại: xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

- Vị trí, tứ cận khu đất: có trích đo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000 do Công ty Trắc địa Bản đồ 305 thực hiện ngày 11/8/2010;

- Mục đích sử dụng: (có biểu chi tiết kèm theo);

- Thời hạn sử dụng: (có biểu chi tiết kèm theo);

- Nguồn gốc đất: do Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé quản lý, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn - Bình Phước lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất;

- Giá giao đất: do Sở Tài chính xác định.

Điều 2. Sau khi có Quyết định, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn

- Bình Phước có trách nhiệm:

- Chấp hành đúng các quy định về quản lý và sử dụng đất;

- Nộp các khoản lệ phí, tiền sử dụng đất theo quy định; đồng thời, đến UBND Minh Thành, huyện Chơn Thành để đăng ký biến động sử dụng đất;

- Triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định, nếu đất giao sử dụng mà vi phạm một trong các khoản quy định tại Điều 38 của Luật Đất đai năm 2003 thì sẽ bị thu hồi.

Điều 3. Công ty chỉ được chuyển nhượng sau khi đã đủ điều kiện theo quy định tại điểm a, b khoản 8 Điều 2 Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 của Chính phủ.

Điều 4. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Cục Thuế, Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành, Chủ tịch UBND xã Minh Thành, Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn - Bình Phước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, PCT;
- Như điều 4;
- LĐVP, CV: P. SX (T389);
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

LU. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Văn Danh

DANH SÁCH CÁC THỪA ĐẤT GIAO CÔNG TY CỔ PHẦN KCN SÀI GÒN - BÌNH PHƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SÀI GÒN - BÌNH PHƯỚC TẠI XÃ MINH THÀNH, HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2504 /QĐ-UBND ngày 27 / 10 /2010 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Số tờ bản đồ (*)	Số thửa (**)	Khu (***)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Diện tích (M2)	GHI CHÚ
A. Giao đất có thu tiền sử dụng đất						355.115,1	
I. Đất ở						289.499,2	
1		134	C3-1a	ONT	Lâu dài	1.533,0	Nhà liên kế
2		133		ONT	Lâu dài	1.533,0	Nhà liên kế
3		123	C3-1b	ONT	Lâu dài	2.152,2	Nhà liên kế
4		124		ONT	Lâu dài	2.152,2	Nhà liên kế
5		125	C3-1e	ONT	Lâu dài	1.533,0	Nhà liên kế
6		129		ONT	Lâu dài	1.533,0	Nhà liên kế
7		131	C3-1d	ONT	Lâu dài	2.152,2	Nhà liên kế
8		130		ONT	Lâu dài	2.152,2	Nhà liên kế
9		128	C3-6	ONT	Lâu dài	11.642,3	Nhà liên kế
10		126	C3-2c	ONT	Lâu dài	1.533,0	Nhà liên kế
11		127		ONT	Lâu dài	1.533,0	Nhà liên kế
12		109	C3-2a	ONT	Lâu dài	2.739,5	Nhà liên kế
13		108		ONT	Lâu dài	2.739,5	Nhà liên kế
14		107	C3-2d	ONT	Lâu dài	1.284,0	Nhà liên kế
15		106		ONT	Lâu dài	1.284,0	Nhà liên kế
16		105	C3-2f	ONT	Lâu dài	3.775,0	Nhà liên kế
17		104		ONT	Lâu dài	3.775,0	Nhà liên kế
18		102	C3-2g	ONT	Lâu dài	1.533,0	Nhà liên kế
19		103		ONT	Lâu dài	1.533,0	Nhà liên kế
20		80	C3-2b	ONT	Lâu dài	2.739,5	Nhà liên kế
21		100		ONT	Lâu dài	2.739,5	Nhà liên kế
22		13	C1-3	ONT	Lâu dài	12.062,0	Nhà liên kế
23		35	C1-4a	ONT	Lâu dài	2.570,9	Nhà liên kế
24		36		ONT	Lâu dài	2.571,0	Nhà liên kế
25		14	C1-4c	ONT	Lâu dài	3.715,0	Nhà liên kế
26		34		ONT	Lâu dài	3.715,0	Nhà liên kế
27		33	C1-4d	ONT	Lâu dài	3.715,0	Nhà liên kế
28		32		ONT	Lâu dài	3.715,0	Nhà liên kế
29		37	C1-4b	ONT	Lâu dài	2.570,9	Nhà liên kế
30		38		ONT	Lâu dài	2.571,0	Nhà liên kế

31	59	C1-6a	ONT	Lâu dài	1.779,0	Nhà liên kế
32	60		ONT	Lâu dài	1.779,0	Nhà liên kế
33	57	C1-6b	ONT	Lâu dài	1.115,0	Nhà liên kế
34	58		ONT	Lâu dài	1.115,0	Nhà liên kế
35	30	C1-6f	ONT	Lâu dài	1.533,0	Nhà liên kế
36	31		ONT	Lâu dài	1.533,0	Nhà liên kế
37	40	C1-6e	ONT	Lâu dài	545,0	Nhà liên kế
38	41		ONT	Lâu dài	545,0	Nhà liên kế
39	42	C1-6h	ONT	Lâu dài	1.723,0	Nhà liên kế
40	43		ONT	Lâu dài	1.723,0	Nhà liên kế
41	54	C1-6g	ONT	Lâu dài	3.699,0	Nhà liên kế
42	55		ONT	Lâu dài	3.699,0	Nhà liên kế
43	73	C3-3a	ONT	Lâu dài	3.699,0	Nhà liên kế
44	74		ONT	Lâu dài	3.699,0	Nhà liên kế
45	76	C3-3f	ONT	Lâu dài	3.699,0	Nhà liên kế
46	77		ONT	Lâu dài	3.699,0	Nhà liên kế
47	52	C3-3b	ONT	Lâu dài	1.533,0	Nhà liên kế
48	53		ONT	Lâu dài	1.533,0	Nhà liên kế
49	44	C3-3c	ONT	Lâu dài	2.521,0	Nhà liên kế
50	51		ONT	Lâu dài	2.521,0	Nhà liên kế
51	78	C3-7	ONT	Lâu dài	11.026,6	Nhà liên kế
52	28	C3-4a	ONT	Lâu dài	1.675,5	Nhà liên kế
53	45		ONT	Lâu dài	1.675,5	Nhà liên kế
54	46	C3-4c	ONT	Lâu dài	1.533,0	Nhà liên kế
55	47		ONT	Lâu dài	1.533,0	Nhà liên kế
56	26	C3-4b	ONT	Lâu dài	1.533,0	Nhà liên kế
57	27		ONT	Lâu dài	1.533,0	Nhà liên kế
58	49	C3-4e	ONT	Lâu dài	1.678,5	Nhà liên kế
59	50		ONT	Lâu dài	1.678,5	Nhà liên kế
60	16	C3-5a	ONT	Lâu dài	1.533,0	Nhà liên kế
61	17		ONT	Lâu dài	1.533,0	Nhà liên kế
62	10	C3-5b	ONT	Lâu dài	1.675,5	Nhà liên kế
63	18		ONT	Lâu dài	1.675,5	Nhà liên kế
64	20	C3-5e	ONT	Lâu dài	1.533,0	Nhà liên kế
65	21		ONT	Lâu dài	1.533,0	Nhà liên kế
66	24	C3-5d	ONT	Lâu dài	1.675,5	Nhà liên kế
67	25		ONT	Lâu dài	1.675,5	Nhà liên kế
68	23	C3-8	ONT	Lâu dài	3.732,0	Nhà liên kế
69	4	C1-1	ONT	Lâu dài	4.182,5	Nhà liên kế
70	65	C2-1	ONT	Lâu dài	9.098,9	Nhà liên kế

71		114	C2-2a	ONT	Lâu dài	3.173,3	Biệt thự
72		115		ONT	Lâu dài	3.324,0	Biệt thự
73		117	C2-2b	ONT	Lâu dài	1.336,5	Biệt thự
74		118		ONT	Lâu dài	1.765,7	Biệt thự
75		120		ONT	Lâu dài	1.164,2	Biệt thự
76		112	C2-2d	ONT	Lâu dài	1.164,2	Biệt thự
77		119		ONT	Lâu dài	1.164,2	Biệt thự
78		121	C2-2g	ONT	Lâu dài	1.723,0	Biệt thự
79		122		ONT	Lâu dài	1.723,0	Biệt thự
80		110	C2-2f	ONT	Lâu dài	1.913,0	Biệt thự
81		111		ONT	Lâu dài	1.913,0	Biệt thự
82		92	C2-2e	ONT	Lâu dài	1.723,0	Biệt thự
83		93		ONT	Lâu dài	1.723,0	Biệt thự
84		90	C2-3a	ONT	Lâu dài	1.999,0	Biệt thự
85		91		ONT	Lâu dài	1.999,0	Biệt thự
86		94	C2-3d	ONT	Lâu dài	2.901,0	Biệt thự
87		95		ONT	Lâu dài	2.901,0	Biệt thự
88		98	C2-3h	ONT	Lâu dài	1.723,0	Biệt thự
89		99		ONT	Lâu dài	1.723,0	Biệt thự
90		96	C2-3f	ONT	Lâu dài	925,0	Biệt thự
91		97		ONT	Lâu dài	925,0	Biệt thự
92		86	C2-3g	ONT	Lâu dài	1.913,0	Biệt thự
93		87		ONT	Lâu dài	1.913,0	Biệt thự
94		81	C2-4e	ONT	Lâu dài	1.723,0	Biệt thự
95		82		ONT	Lâu dài	1.723,0	Biệt thự
96		84	C2-4b	ONT	Lâu dài	2.787,0	Biệt thự
97		85		ONT	Lâu dài	2.787,0	Biệt thự
98		71	C2-4g	ONT	Lâu dài	1.796,1	Biệt thự
99		72		ONT	Lâu dài	1.796,1	Biệt thự
100		62	C2-4f	ONT	Lâu dài	1.725,9	Biệt thự
101		70		ONT	Lâu dài	1.725,9	Biệt thự
102		68	C2-4c	ONT	Lâu dài	1.725,9	Biệt thự
103		69		ONT	Lâu dài	1.725,9	Biệt thự
104		63	C2-4a	ONT	Lâu dài	3.143,0	Biệt thự
105		64		ONT	Lâu dài	3.143,0	Biệt thự
106		66	C2-3c	ONT	Lâu dài	1.723,0	Biệt thự
107		67		ONT	Lâu dài	1.723,0	Biệt thự
108		12	C1-5	ONT	Lâu dài	14.650,4	Chung cư
109		5	C1-2	ONT	Lâu dài	14.666,0	Chung cư

II. Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh						26.017,5	
110	1	11	A-4	SKC	50 (năm mươi) năm, kể từ ngày ký quyết định giao đất	9.455,5	TT Thương mại
111	1	15	A-3	SKC	50 (năm mươi) năm, kể từ ngày ký quyết định giao đất	9.455,5	TT Thương mại
112	1	2	KT-2	SKC	50 (năm mươi) năm, kể từ ngày ký quyết định giao đất	2.598,0	Khu xử lý chất thải
113	1	1	KT-1	SKC	50 (năm mươi) năm, kể từ ngày ký quyết định giao đất	1.312,4	Trạm điện
114	1	8	KT-3	SKC	50 (năm mươi) năm, kể từ ngày ký quyết định giao đất	2.219,9	Nhà máy nước
115	1	136	KT-4	SKC	50 (năm mươi) năm, kể từ ngày ký quyết định giao đất	976,2	Nhà máy nước
III. Đất cơ sở giáo dục - đào tạo và đất y tế						39.598,4	
116		89	C2-3b1; C2-3b2	DYT; DGD	50 (năm mươi) năm, kể từ ngày ký quyết định giao đất	3.078,0	Trạm y tế và trường mẫu giáo
117		79	C3-3d1; C3-3d2	DYT; DGD	50 (năm mươi) năm, kể từ ngày ký quyết định giao đất	3.230,0	Trạm y tế và trường mẫu giáo
118		39	C1-6c1; C1-6c2	DGD	50 (năm mươi) năm, kể từ ngày ký quyết định giao đất	4.670,0	Trạm y tế và trường mẫu giáo
119		7	A-2	DYT; DGD	50 (năm mươi) năm, kể từ ngày ký quyết định giao đất	14.297,8	Trường cấp II
120		9	A-1	DYT; DGD	50 (năm mươi) năm, kể từ ngày ký quyết định giao đất	14.322,6	Trường cấp I và trạm y tế
B. Giao đất để quản lý						317.969,1	
I. Đất giao thông						230.533,7	
121		61		DGT	Lâu dài	230.533,7	Giao thông
II. Đất cây xanh						87.435,4	
122		116	D-5	DVH	Lâu dài	28.120,9	Cây xanh
123		135	D-6	DVH	Lâu dài	4.648,6	Cây xanh
124		132	C3-1c	DVH	Lâu dài	1.827,7	Cây xanh
125		113	C2-2c	DVH	Lâu dài	3.082,9	Cây xanh
126		88	C2-3e	DVH	Lâu dài	1.550,0	Cây xanh
127		101	C3-2e	DVH	Lâu dài	2.755,0	Cây xanh

128		83	C2-4d	DVH	Lâu dài	1.703,9	Cây xanh
129		75	C3-3e	DVH	Lâu dài	4.270,0	Cây xanh
130		56	C1-6d	DVH	Lâu dài	4.090,0	Cây xanh
131		29	D-3	DVH	Lâu dài	9.455,5	Cây xanh
132		19	C3-5c	DVH	Lâu dài	1.075,0	Cây xanh
133		48	C3-4d	DVH	Lâu dài	1.075,0	Cây xanh
134		22	D-2	DVH	Lâu dài	1.260,3	Cây xanh
135		6	D-4	DVH	Lâu dài	9.455,5	Cây xanh
136		3	D-1	DVH	Lâu dài	13.065,1	Cây xanh
Tổng						673.084,2	

Ghi chú:

- (*) Theo bản đồ địa chính;
- (**) Theo bản đồ địa chính;
- (***) Theo bản đồ quy hoạch chi tiết xây dựng.